

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 09 - 3 - 2022

V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi
ly hôn và yêu cầu tuyên bố văn bản
công chứng vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Chung Văn Kết

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Lê Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 và 09 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 03/2021/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1407/2020/HN-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Hồng H, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Căn hộ 11F, 26 Đ, Phường 24, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà Trịnh Phối Yến N, sinh năm 1994 (có mặt);
- Ông Nguyễn Công Duy T, sinh năm 1995 (vắng mặt);

Theo Giấy ủy quyền được công chứng số 017795, Quyền số 12/2020/HĐGD-CCBN ngày 11/12/2020 tại Văn phòng Công chứng B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Ngọc Thuyết – Luật sư Công ty Luật TNHH Global Vietnam Lawyers – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

Cùng địa chỉ: Phòng 802, Tòa nhà Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông B5 Murugappan, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: C, 23 V, 28810, Spain.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Ngô Thị Huyền T1, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: A.22.06 C/C 1472 V1 và 445-449 G, Phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trương Thị Hòa – Luật sư Văn phòng Luật sư Trương Thị Hòa – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

Địa chỉ: 91 Nguyễn Du, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Quốc H1, sinh năm 1987 (vắng mặt);

3.2. Ông Phan Quốc H2, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 17.06 B2 1-2-3 Chung cư M1, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Phan Quang T2, sinh năm 1947 (vắng mặt);

3.4. Bà Hồ Thị L, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Xã N1, huyện B3, tỉnh Quảng Bình.

3.5. Ông L1 Frans Kusters, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Cư trú: Hà Lan.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, ông H2, ông T2, bà L, ông L1 Frans Kusters: Bà Phan Thị Hồng H, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Căn hộ 11F, 26 Đ, Phường 24, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy ủy quyền được công chứng số 012438, Quyền số 6 được lập ngày 16/6/2016 tại Phòng Công chứng số 1 Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy ủy quyền được công chứng số 000590, Quyền số 6 SCT/CK,ĐC lập ngày 06/6/2016 tại Phòng Công chứng số 1 Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy ủy quyền được công chứng số 2270, Quyền số 6 TP/CC-SC/HĐGD lập ngày 14/6/2016 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình; Giấy ủy quyền được công chứng số 015940, quyền số 09/2019/HĐGD-CCBN lập ngày 07/9/2019 tại Văn phòng Công chứng B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: 280/29 B4, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ 07 Q, phường H3, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật của Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình: Bà Hoàng Thị Lệ H4 – Trưởng phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình (vắng mặt);

4. *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: Phòng B12.A07, Tầng 12, Lô B Chung cư 18 tầng (đối diện Coopmart), phường P, thị xã P1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Người kháng cáo:* người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Phan Thị Hồng H và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Công Duy T và bà Trịnh Phối Yến N trình bày:

Bà H và ông B5 Murugappan kết hôn vào năm 2009 (theo Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/12/2009). Tuy kết hôn vào năm 2009 nhưng từ năm 2007, Bà H đã cùng chung sống với ông B5 Murugappan. Sau khi tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn xong, Bà H theo ông B5 Murugappan qua Đan Mạch và sau đó là Tây Ban Nha sinh sống, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn vì ông B5 Murugappan có nhiều mối quan hệ bên ngoài, và Bà H nhiều lần bị ông B5 Murugappan sử dụng bạo lực. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Bà

H yêu cầu được ly hôn với ông B5 Murugappan để ổn định cuộc sống. Về con chung: Không có con chung. Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Đối với các yêu cầu phản tố về tài sản của bị đơn thì Bà H có ý kiến như sau:

- Đối với yêu cầu trả lại 100% giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 43, tờ bản đồ số 2, phường H5, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận số BP 670621 ngày 18/01/2013 (gọi tắt là thửa số 43) thì bà có ý kiến như sau: Cha mẹ Bà H là bà Hồ Thị L và ông Phan Quang T2 là người mua phần đất này theo giấy mua bán ngày 10/9/2012. Theo Bà H, bà và ông B5 chỉ đóng góp 20%. Bà không đồng ý với yêu cầu trả cho bị đơn 100% giá trị tài sản trên. Đây là tài sản chung của bà, ông B5 và cha mẹ bà. Hiện trạng đất không có nhà. Hiện nay phần đất này do bà Hồ Thị L và ông Phan Quang T2 đang đứng tên. Bà đồng ý chia cho bị đơn 10% giá trị trong số 20% chung của vợ chồng.

- Đối với yêu cầu trả lại 100% giá trị quyền sử dụng thửa đất số 192 (gọi tắt là thửa số 192), tờ bản đồ số 6, xã Q1, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận số BB 749328 ngày 19/4/2010 thì Bà H có ý kiến như sau: Đây là tài sản chung của bà, ông B5, ông Phan Quang T2, bà Hồ Thị L. Phần đất này này do bà mua, cha mẹ bà có đóng góp 70%, bà và bị đơn đóng góp 30%. Hiện trạng đất không có nhà. Hiện nay cha mẹ bà là ông Phan Quang T2 và bà Hồ Thị L đang đứng tên chủ quyền đất. Việc đóng góp tiền mua đất thì không có giấy tờ gì, do thời điểm đó là người nhà nên chỉ thỏa thuận miệng.

- Đối với yêu cầu trả lại 100% giá trị quyền sử dụng thửa số 107, tờ bản đồ số 13, thôn V2, thị trấn P1, huyện T5, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo Giấy chứng nhận chủ quyền do Ủy ban nhân dân huyện T5, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 14/3/2008) (gọi tắt là thửa 107) thì Bà H có ý kiến như sau: Đây là tài sản chung của bà và ông B5 tạo lập từ khi đã sống chung nhưng chưa kết hôn. Hiện trạng đất không có nhà do Bà H đang đứng tên chủ quyền. Bà H đồng ý chia 50% giá trị quyền sử dụng đất cho ông B5.

- Đối với yêu cầu buộc bà phải hoàn trả lại 50% số tiền Bà H đã rút từ tài khoản tiết kiệm tại Ngân hàng B6 tại Tây Ban Nha với số tiền 232.036,19 EUROo thì Bà H không đồng ý. Vì bà chỉ rút 150.000 EUROo từ tài khoản ngân hàng này, trong số đó, bà có chuyển tiền qua Hà Lan cho chị gái là bà Hà 50.000 EUROo tuy nhiên ngân hàng đã chuyển trả vào số tài khoản trên. Việc Bà H rút số tiền 150.000 EUROo là để chi tiêu cho cuộc sống chung của vợ chồng.

- Về giá trị các tài sản tranh chấp bà đồng ý với giá được ghi nhận tại Chứng thư thẩm định giá số Vc 19/10/425/BDS ngày 29/10/2019 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam.

Về chi phí định giá đã tạm đóng trước đây, Bà H tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết hoàn lại.

Đối với các chứng cứ do bị đơn cung cấp, nguyên đơn có ý kiến phản bác như sau:

+ Căn cứ Điều 13, Điều 14 và Điều 24 Luật Giao dịch điện tử 2005, nguyên đơn cho rằng các thư điện tử không có tính xác thực và theo đó không có giá trị chứng cứ (không khách quan và không liên quan đối với các tình tiết của vụ án) để chứng minh rằng có sự trao đổi thông tin hoặc thỏa thuận giữa nguyên đơn và ông B5 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng các thửa đất tại tỉnh Quảng Bình và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

+ Bà Bùi Thị M không phải là đương sự trong vụ án và chưa được Tòa án xác định tư cách hợp pháp để tham gia tố tụng. Vì vậy bản tường trình đề ngày 21/10/2019 của bà Bùi Thị M không có giá trị chứng cứ theo quy định pháp luật. Từ thời điểm hoàn thành việc chuyển dịch quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận nói trên cho đến nay (năm 2020), Bà H là người trực tiếp quản lý thửa đất số 107. Suốt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ngày 15/01/2015, Tòa án nhân dân huyện T5 giải quyết về việc tranh chấp thửa đất 107, ngoài Bà H (với tư cách nguyên đơn) và ông H2 (với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan), Tòa án không triệu tập ai khác với tư cách người làm chứng hoặc người quản lý thửa đất số 107 nêu trên để tham gia tố tụng.

+ Đối với Vi bằng số 03/2020/VB-TPLTB đề ngày 06/01/2020 do Văn phòng Thừa phát lại quận T6 lập và băng ghi âm thì theo Khoản 2 Điều 2 của Nghị định 61/2009/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nguyên đơn cho rằng đoạn ghi âm không có giá trị chứng cứ giải quyết vụ án.

+ Tương tự như trên, đối với các thư điện tử trong hộp thư tại địa chỉ: Stargard_1@hotmail.com, Văn phòng Thừa phát lại quận T6 chỉ ghi nhận bà Ngô Thị Hạnh N2 có hành vi mở các thư điện tử chứ không xác nhận giá trị pháp lý của nội dung các thư điện tử này. Do đó, nguyên đơn cho rằng nội dung ghi nhận tại Vi bằng nói trên không đồng nghĩa với việc các thư điện tử được thu thập theo đúng trình tự do pháp luật quy định để trở thành chứng cứ hợp pháp trong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị Hồng H xác định bà đồng ý trả lại cho bị đơn phần tài sản cụ thể như sau: 10% giá trị quyền sử dụng đất

thửa đất số 43; 15% giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 192 và 50% giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 107. Đối với yêu cầu hoàn trả số tiền 116.000 EURO Ông B không đồng ý. Về quan hệ hôn nhân, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của hai bên về việc xin ly hôn.

Bị đơn là ông B Murugappan và người đại diện theo ủy quyền để giải quyết về tài sản của ông B Murugappan là ông Nguyễn Việt Hoài T7 trình bày:

Ông B Murugappan và bà Phan Thị Hồng H kết hôn vào năm 2009 (theo Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ngày 09/12/2009). Ông đã cùng chung sống với Bà H từ năm 2007 khi ông làm việc tại Việt Nam. Sau khi tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn xong, ông B Murugappan đưa Bà H qua Đan Mạch và Tây Ban Nha sinh sống, đến năm 2013 thì Bà H về Việt Nam do phát sinh mâu thuẫn. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông B Murugappan đồng ý ly hôn với bà Phan Thị Hồng H. Về con chung: Không có con chung. Về tài sản chung: ông B Murugappan có yêu cầu phản tố, theo đó, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận các yêu cầu cụ thể sau:

- Yêu cầu Bà H trả lại cho ông giá trị các tài sản cụ thể như sau:

+ Thửa đất số 43 được mua bằng số tiền 200.502 USD, là tài sản ông có B Murugappan được trước thời kỳ hôn nhân. Các chứng cứ về giao dịch chuyển tiền mua đất từ tài khoản ngân hàng, cụ thể là bằng khoản tiền 35.000 USD cho bà Tam vay, 100.610 EURO chuyển ngày 02/6/2011 và 20.000 EURO chuyển ngày 03/6/2011 cho Bà H. Ngoài ra, các email trao đổi giữa hai vợ chồng vào các ngày 20/5/2011, ngày 24/5/2011, ngày 02/6/2011, ngày 04/6/2011 cũng thể hiện rõ việc mua bán nói trên. Thời điểm mua bán là ngày 03/6/2011.

+ Thửa đất số 192 được ông B Murugappan mua bằng số tiền 30.000 USD, là tài sản có được trước thời kỳ hôn nhân. Các chứng cứ chứng minh là sao kê ngân hàng HSBC thể hiện việc chuyển tiền mua đất từ tài khoản ngân hàng đứng tên ông B Murugappan sang cho Bà H. Cụ thể: ngày 08/12/2009 Bà H rút 5000 USD, ngày 22/12/2009 Bà H rút 21.000 USD, ngày 31/12/2009 Bà H rút 2000 USD, ngày 03/02/2010 và Bà H rút 2000 USD để trả tiền đất (là sao kê ngân hàng HSBC ngày 15/12/2009, ngày 15/01/2010, ngày 12/02/2010); Email ngày 03/12/2009 và ngày 08/12/2009 trao đổi việc mua bán đất.

Hai thửa đất trên, bị đơn yêu cầu Bà H trả lại cho bị đơn số tiền bị đơn đã bỏ ra mua hai mảnh đất trên. Số tiền chênh lệch theo thẩm định giá thì đề nghị chia đôi cho hai bên.

+ Thửa đất số 107 được mua bằng tiền của bị đơn trước hôn nhân từ năm

2008, bị đơn tin tưởng giao cho Bà H đứng tên. Toàn bộ số tiền mua đất là 72.352,05 USD được chuyển từ tài khoản của ông B5 Murugappan số 001-095413-142 tại Ngân hàng HSBC Chi nhánh Hồ Chí Minh cho bên bán là bà Nguyễn Thị Thu T4 vào các ngày 04/3/2008 (đặt cọc 6.280,62USD) và ngày 3/4/2008 (thanh toán 66.071,43USD). Bà Nguyễn Thị Thu T4 là người môi giới mua bán mảnh đất này, không phải chủ đất. Chứng từ chuyển tiền bị đơn đã cung cấp cho Tòa án là sao kê ngân hàng HSBC ngày 14/3/2008. Ngoài ra thông qua các email trao đổi ngày 22/02/2008, ngày 03/4/2008 giữa hai vợ chồng thì có đề cập đến việc mua bán nói trên. Phía bị đơn đã có đề nghị Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị Thu T4 tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng nhưng bà T4 từ chối hợp tác với bị đơn và Tòa án. Phía bị đơn cung cấp thêm tài liệu là bản ghi âm cuộc nói chuyện giữa phía bị đơn và bà T4 về việc mua bán mảnh đất nói trên. Ngoài ra, bị đơn còn cung cấp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của bà Bùi Thị M – là người trông coi đất, có biết rõ về việc mua bán nói trên.

Đối với thửa đất này, bị đơn yêu cầu nguyên đơn hoàn trả 100% giá trị quyền sử dụng đất theo thẩm định giá.

- Yêu cầu Bà H trả lại cho ông 50% số tiền Bà H tự ý rút từ tài khoản tiết kiệm số 004922225620140328991 Ngân hàng B6 tại Tây Ban Nha do bị đơn là chủ tài khoản, đồng ý cho Bà H sử dụng chung. Bà H rút tổng cộng: 232.036.19 EURO từ ngày 01/01/2013 đến ngày 11/3/2013. Cụ thể: Bà H chuyển khoản 9.600 EURO sang cho bà L.H.Phan vào ngày 11/01/2013; Bà H chuyển khoản 50.000 EURO từ tài khoản của bị đơn sang cho Bà H vào ngày 31/01/2013; Bà H chuyển khoản 50.000 EURO sang cho bà L.H.Phan (chị gái Bà H) vào ngày 01/02/2013; Bà H chuyển khoản 50.000 EURO sang cho Bà H vào ngày 05/02/2013; Bà H chuyển khoản 50.000 EURO sang cho Bà H vào ngày 11/02/2013; Bà H tự ý rút tiền từ ngày 11/01/2013 đến ngày 31/01/2013 là 4.700 EURO; Bà H tự ý rút tiền từ ngày 01/02/2013 đến ngày 11/3/2013 là 16.000 EURO; Ngoài ra, theo sao kê tài khoản thẻ tín dụng của bị đơn từ ngày 03/01/2013 đến ngày 01/02/2013 tổng cộng là 807,37 Singapore Dolar (tương đương 535.28 EURO). Theo sao kê tài khoản thẻ tín dụng của bị đơn từ ngày 22/02/2013 đến ngày 01/03/2013 tổng cộng 1.811,33 Singapore Dolar (tương đương 1.200,91 EURO). Sau khi Bà H tự ý rút tiền và bỏ về Việt Nam, bị đơn đã có trình báo cảnh sát. Tài liệu đã cung cấp cho Tòa án.

- Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa số 43 giữa bà Phan Thị Hồng H và ông Phan Quang T2, bà Hồ Thị L được công chứng số 43, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/10/2013 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình.

- Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa số 192 giữa bà Phan Thị Hồng H và ông Phan Quang T2, bà Hồ Thị L được công chứng số 44, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/10/2013 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra bị đơn rút lại các yêu cầu khởi kiện còn lại trước đây đã được nêu tại đơn phản tố năm 2015, cụ thể là: Yêu cầu buộc Bà H phải trả lại khoản tiền 98.000 USD do Bà H cho gia đình Bà H và bạn Bà H là bà Lê Thị T3 vay; Yêu cầu buộc Bà H phải trả lại giá trị 02 chiếc xe moto mang biển kiểm soát 59-A3 00145650 do ông Phan Quốc H2 đang sử dụng, và xe mô tô Honda 400 do ông Phan Quốc H1 đang sử dụng; Yêu cầu buộc Bà H phải trả lại số tiền 280.000 EURO là khoản doanh thu của Công ty TNHH N3; Yêu cầu buộc Bà H phải trả lại cho ông 100% giá trị căn hộ 1706 B2 1-2-3 Chung cư M1, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về giá trị tài sản tranh chấp bị đơn đồng ý với giá được ghi nhận tại Chứng thư thẩm định giá số Vc 19/10/425/BĐS ngày 29/10/2019 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam. Về chi phí định giá, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên những ý kiến đã trình bày trước đây.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Quốc H1, ông Phan Quốc H2 có người đại diện theo ủy quyền là bà Phan Thị Hồng H trình bày ý kiến:

Trước đây, do bị đơn có yêu cầu đòi lại hai chiếc xe mô tô do ông H1 và ông H2 đang sử dụng nên các ông này đã tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nay bị đơn đã rút lại đối với các yêu cầu này, thì ông H1 và ông H2 không có ý kiến.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phan Quang T2, bà Hồ Thị L có người đại diện theo ủy quyền là bà Phan Thị Hồng H trình bày ý kiến:

Thông nhất với ý kiến của nguyên đơn về phần đóng góp của bị đơn vào các thửa đất số 43 và thửa 192 tại Quảng Bình. ông T2 bà L xác định không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông L1 Frans Kusters có người đại diện theo ủy quyền là bà Phan Thị Hồng H trình bày ý kiến:

Trước đây bị đơn có yêu cầu phản tố liên quan đến căn hộ 17.06 B2 1-2-3 Chung cư M1, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, nên ông tham gia tố

tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, hiện nay bị đơn đã rút lại đối với các yêu cầu này, thì ông cũng không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình có ý kiến trình bày:

Việc công chứng các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa số 43 giữa bà Phan Thị Hồng H và ông Phan Quang T2, bà Hồ Thị L theo hợp đồng số 43, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/10/2013; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa số 192 giữa bà Phan Thị Hồng H và ông Phan Quang T2, bà Hồ Thị L theo hợp đồng số 44, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/10/2013 là đúng quy định. Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T3 có văn bản xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1407/2020/HN-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng H và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông B5 Murugappan.

1. Về quan hệ vợ chồng: Bà Phan Thị Hồng H được ly hôn với ông B5 Murugappan.

2. Về con chung: Bà Phan Thị Hồng H và ông B5 Murugappan không có con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 43, tờ bản đồ số 2, phường H5, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình do ông T2 bà L đứng tên chủ quyền là tài sản chung của ông Phan Quang T2, bà Hồ Thị L, bà Phan Thị Hồng H, ông B5 Murugappan. Trong đó, ông T2 bà L có 80% giá trị quyền sử dụng, ông B5 Murugappan và Bà H có 20% giá trị quyền sử dụng.

Buộc ông Phan Quang T2 và bà Hồ Thị L có trách nhiệm giao cho bà Phan Thị Hồng H và ông B5 Murugappan mỗi người 10% giá trị tương đương 1.396.498.037 đồng (một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, không trăm ba mươi bảy đồng) tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp ông Phan Quang T2, bà Hồ Thị L không thực hiện nghĩa vụ thì nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Bác một phần yêu cầu phản tố của bị đơn liên quan đến thửa đất 43 về việc buộc nguyên đơn phải chia số tiền 7.976.878.247 đồng (bảy tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi tám ngàn, hai trăm bốn mươi bảy đồng).

Bác yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy bỏ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng số 43 Quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/10/2013 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình.

3.2. Công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 192, tờ bản đồ số 6, xã Q1, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình do ông T2 bà L đứng tên chủ quyền là tài sản chung của bà Phan Thị Hồng H, ông B5 Murugappan.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng số 44 Quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/10/2013 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình vô hiệu.

Yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 645964, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00599 ngày 26/11/2013 theo đúng quy định.

Buộc bà Phan Thị Hồng H giao cho ông B5 Murugappan 50% giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 192 tương đương 1.158.123.500 đồng (một tỷ một trăm năm mươi tám triệu, một trăm hai mươi ba ngàn, năm trăm đồng). Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ này, Bà H được quyền liên hệ cơ quan chức năng để tiến hành thủ tục đứng tên chủ quyền đối với thửa 192 cho bà Phan Thị Hồng H.

Bác một phần yêu cầu phản tố của bị đơn liên quan đến thửa đất 192 về việc buộc nguyên đơn phải chia số tiền 357.735.000 đồng (ba trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi lăm ngàn đồng) và yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa số 43, tờ bản đồ số 2 tại phường H5, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình giữa bà Phan Thị Hồng H và ông Phan Quang T2, bà Hồ Thị L được công chứng số 43, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/10/2013 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình.

3.3. Công nhận quyền sử dụng thửa đất 107, tờ bản đồ số 13, thôn V2, thị trấn P1, huyện T5, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tài sản chung của bà Phan Thị Hồng H và ông B5 Murugappan.

- Buộc bà Phan Thị Hồng H giao cho ông B5 Murugappan 50% giá trị quyền sử dụng đất thửa đất 107, tương đương 3.760.125.000 đồng (ba tỷ bảy trăm sáu mươi triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng). Sau khi Bà H thực hiện xong nghĩa vụ này thì được quyền liên hệ cơ quan chức năng tiến hành thủ tục đứng tên chủ quyền đối với thửa 107 cho bà Phan Thị Hồng H.

- Bác một phần yêu cầu phản tố của bị đơn liên quan đến thửa đất số 107 về việc buộc nguyên đơn phải chia số tiền 3.760.125.000 đồng (ba tỷ bảy trăm sáu mươi triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

3.4. Buộc bà Phan Thị Hồng H phải trả lại cho ông B5 Murugappan số tiền 116.000 EURO, tương đương 3.280.596.000 đồng (ba tỷ hai trăm tám mươi triệu, năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

4. Kể từ ngày bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phan Thị Hồng H chưa trả đủ số tiền như đã nêu trên thì Bà H còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả.

5.1. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông B5 Murugappan về việc buộc Bà H phải trả lại khoản tiền 98.000 USD do Bà H cho gia đình Bà H và bạn Bà H là bà Lê Thị T3 vay.

5.2. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông B5 Murugappan về việc buộc Bà H phải trả lại giá trị 02 chiếc xe moto mang biển kiểm soát 59-A3 00145650 do ông Phan Quốc H2 đang sử dụng, và xe mô tô Honda 400 do ông Phan Quốc H1 đi.

5.3. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông B5 Murugappan về việc buộc Bà H phải trả lại số tiền 280.000 EURO là khoản doanh thu của Công ty TNHH N3.

5.4. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông B5 Murugappan về việc buộc Bà H phải trả lại cho ông 100% giá trị căn hộ 1706 B2 1-2-3 Chung cư M1, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/9/2020, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông B5 Murugappan có người đại diện theo ủy quyền là bà Ngô Thị Huyền T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là luật sư Trương Thị Hòa thống nhất trình bày: Phía bị đơn xin rút yêu cầu phản tố và kháng cáo về nội dung chia số tiền 232.036,19 EURO, tranh chấp quyền sử dụng đất thửa số 43; đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên về nội dung trong vòng 60 ngày kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án, Bà H thanh toán cho ông B5 số tiền 7.520.250.000 đồng thì Bà H được quyền sở hữu toàn bộ quyền

sử dụng đất tại thửa số 107; trong vòng 90 ngày kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án Bà H thanh toán cho ông B5 số tiền 2.316.247.000 đồng thì Bà H được quyền sở hữu toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa số 192. Các nội dung còn lại của quyết định sơ thẩm, phía bị đơn không có kháng cáo.

Nguyên đơn bà Phan Thị Hồng H, có người đại diện theo ủy quyền là bà Trịnh Phối Yến N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là luật sư Trần Ngọc Thuyết thống nhất trình bày: Phía nguyên đơn đồng ý với việc bị đơn rút yêu cầu phản tố đối với thửa đất 43 và yêu cầu chia số tiền 232.036,19 EURO; thống nhất nội dung thỏa thuận liên quan thửa số 107, thửa số 192; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận như phía bị đơn trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các đương sự có mặt và tự thỏa thuận với nhau. Trong đó người kháng cáo rút một phần kháng cáo, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với thửa đất số 43 tờ bản đồ số 2, phường Hải Thành, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình; rút kháng cáo không tranh chấp khoản tiền 232.036,19 EURO tương đương 6.561.192.000VNĐ. Đối với thửa đất 107 Bà H đồng ý trả cho ông B5 7.520.250.000VNĐ trong vòng 60 ngày; Liên quan đến thửa đất 192 Bà H đồng ý trả cho ông B5 số tiền 2.316.247.000VNĐ trong vòng 90 ngày. Ngoài ra các đương sự còn tự thỏa thuận về thời gian, giá trị tài sản tranh chấp. Xét thấy việc tự thỏa thuận, việc rút một phần yêu cầu phản tố cũng như một phần kháng cáo của các đương sự là tự nguyện không trái pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án phần rút kháng cáo; sửa một phần bản án sơ thẩm về việc công nhận nội dung thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 có đơn đề ngày 19/5/2021, ông Phan Quang T2, bà Hồ Thị L có đơn đề ngày 10/5/2021, Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình đều đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án phúc thẩm vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn bà Phan Thị Hồng H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông B5 Murugappan. Bị đơn ông B5 có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án chia tài sản chung với Bà H và yêu cầu tuyên bố các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất liên quan tới tài sản chung của ông và Bà H vô hiệu. Như vậy, có cơ sở xác định các đương sự tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Xét Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là vụ án tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn là chưa đầy đủ. Tuy nhiên, trong thực tế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết đầy đủ các quan hệ tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp của vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung, xét các yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Ngô Thị Huyền T1 đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố và kháng cáo liên quan đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 2, phường H5, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 670621 ngày 18/01/2013 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình cấp cho bà Hồ Thị L và ông Phan Quang T2 và yêu cầu chia đôi với số tiền 232.036,19 EURO. Phía nguyên đơn đồng ý với việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng, việc bị đơn rút đơn yêu cầu phản tố và kháng cáo như trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án liên quan đến thửa đất số 43 và số tiền 232.036,19 EURO. Các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[2.2] Đồng thời các bên đương sự đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận giải quyết tranh chấp như sau:

[2.2.1] Đối với thửa đất số 192, tờ bản đồ số 6, xã Q1, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 749328 ngày 19/4/2010 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình cấp cho bà L và ông T2: Bà H đồng ý thanh toán cho ông B5 số tiền 2.316.247.000 đồng. Việc

thanh toán được thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án. Sau khi thanh toán đầy đủ cho ông B5, Bà H được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2.2.2] Đối với thửa đất số 107, tờ bản đồ số 13, thôn V2, thị trấn P1, huyện T5, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/3/2008 do Ủy ban nhân dân huyện T5, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp cho Bà H: Bà H đồng ý thanh toán cho ông B5 số tiền 7.520.250.000 đồng. Việc thanh toán được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án. Sau khi thanh toán đầy đủ cho ông B5, Bà H được quyền sở hữu toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa số 107.

[2.2.3] Thấy rằng, việc thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1]. Bà H phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[3.2]. Do ông B5 Murugappan rút yêu cầu phản tố đối với thửa đất số 43 và số tiền 232.036,19 EURO, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Cụ thể như sau:

- Bà H phải chịu án phí trên số tiền: 1.396.498.037 đồng và 3.280.596.000 đồng;

- ông B5 phải chịu án phí trên số tiền: 1.396.498.037 đồng và 7.976.878.247 đồng;

- Ông Phan Quang T2 và bà Hồ Thị L phải chịu án phí trên số tiền 11.171.984.296 đồng.

[3.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án đối với thửa 107 và thửa 192, theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326 các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó. Cụ thể như sau:

- Bà H phải chịu án phí trên số tiền: 2.316.247.000 đồng và 7.520.250.000 đồng;

Tóm lại: Số tiền án phí sơ thẩm phải chịu cụ thể như sau:

- Bà H: 1.396.498.037 đồng + 2.316.247.000 đồng + 7.520.250.000 đồng + 3.280.596.000 đồng = 14.513.591.037 đồng; Tương ứng với số tiền án phí là: 122.513.591 đồng + 200.000 đồng = 122.713.591 đồng;

- ông B5: 1.396.498.037 đồng + 7.976.878.247 đồng = 9.373.376.284 đồng; Tương ứng với số tiền án phí là: 117.373.376 đồng;

- ông T2 và bà L phải chịu án phí là: 119.171.984 đồng;

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: ông B5 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 299, 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy một phần Bản án sơ thẩm số 1407/2020/HN-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn liên quan đến quyền sử dụng đất thửa số 43, tờ bản đồ số 2, phường H5, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình do ông Phan Quang T2 và bà Hồ Thị L đứng tên chủ quyền và yêu cầu chia số tiền 232.036,19 EURO.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 7, khoản 11 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 91, Điều 270, Điều 293, Điều 296 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 122, Điều 127 và Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 27, Điều 28 và Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH4 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

2.1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau:

2.1.1. Đối với thửa đất số 192, tờ bản đồ số 6, xã Q1, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình:

Bà H thanh toán cho ông B5 số tiền 2.316.247.000 đồng, được thực hiện trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án.

Sau khi thanh toán đầy đủ cho ông B5, Bà H được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 645964, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00599 ngày 26/11/2013 sang tên cho Bà H theo đúng quy định.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng số 44 Quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/10/2013 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Bình vô hiệu.

2.1.2. Đối với thửa đất số 107, tờ bản đồ số 13, thôn V2, thị trấn P1, huyện T5, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

Bà H thanh toán cho ông B5 số tiền 7.520.250.000 đồng, được thực hiện trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án.

Sau khi thanh toán đầy đủ cho ông B5, Bà H được quyền sở hữu toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa số 107, tờ bản đồ số 13, thôn V2, thị trấn P1, huyện T5, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/3/2008 do Ủy ban nhân dân huyện T5, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị Hồng H phải chịu số tiền án phí 122.713.591 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) bà Phan Thị Hồng H đã nộp theo Biên lai số: AG/2010/06572 ngày 03/3/2014 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền bà Phan Thị Hồng H còn phải nộp là 122.513.591 đồng.

- Ông B5 Murugappan phải chịu số tiền án phí là 117.373.376 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 64.610.801 đồng theo Biên lai số: AG/2010/08349 ngày 25/3/2015 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh và 600.000 đồng đã nộp theo Biên lai số: AA/2019/0091855 ngày 23/6/2020 tại Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông B5 Murugappan còn phải nộp 52.162.575 đồng.

- ông T2 và bà L phải chịu án phí là: 119.171.984 đồng;

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông B5 Murugappan phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0093044 ngày 18/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. ông B5 đã thi hành xong phần án phí phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chung Văn Kết

Nguyễn Hồ Tâm Tú

Trần Thị Hòa Hiệp